

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, Ngày 31 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

- Mã chứng khoán: **AIG**
- Địa chỉ: **Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương Mại Nam, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**
- Điện thoại liên hệ/Tel: **028 5416 1386**
- Fax:
- Email:.....
- Website: **www.asiagroup-vn.com**

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 31/03/2026 tại đường dẫn: www.asiagroup-vn.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất năm 2025
- Văn bản giải trình thay đổi lợi nhuận năm 2025 so với cùng kỳ

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Bảo Tùng
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN
NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 31 tháng 03 năm 2026

**GIẢI TRÌNH THAY ĐỔI LỢI NHUẬN BÁO CÁO NĂM 2025 SO VỚI
CÙNG KỲ**

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG
Tên Tiếng Anh: AIG ASIA INGREDIENTS CORPORATION
Địa chỉ trụ sở chính: Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương Mại Nam, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 028 5416 1386
Website: www.asiagroup-vn.com
Người thực hiện CBTT: Ông Nguyễn Bảo Tùng
Chức danh: Người đại diện theo pháp luật
Loại thông tin công bố:
☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 31/03/2026, CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG (“Công ty”) phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam (“Báo cáo”) ký ngày 31/03/2026.


Theo đó, Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế trong năm 2025 tăng hơn 10% so với năm 2024 như sau:

VND				
Mã số	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	% Tăng/(Giảm)
50	15. Lợi nhuận thuần trước thuế	1.315.805.628.351	1.041.851.301.390	26,29%
60	18. Lợi nhuận sau thuế	1.059.133.244.035	836.289.732.564	26,65%

Một số nguyên nhân:

- **Mã số 20:** Lợi nhuận gộp năm 2025 tăng 22% so với cùng kỳ do sự cải thiện về doanh số bán hàng so với năm 2024 trong khi lỗ từ ảnh hưởng thuần các khoản mục khác chỉ tăng 14,5% so với cùng kỳ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

 **Người đại diện theo pháp luật**
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Bảo Tùng



Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 56

14/05/2017

14/05/2017

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật), dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, sản xuất, phối trộn nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô TH-1B, đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thiên Trúc	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 21 tháng 2 năm 2025 và bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2025
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 2 năm 2025 và miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2025
Ông Bernhard Hackl	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 21 tháng 2 năm 2025 và miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2025
Ông Phạm Đăng Long	Thành viên	
Ông Nguyễn Bá Lương	Thành viên	
Ông Lars Kjaer	Thành viên	
Ông Bharat Venkatarama	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Ngọc Sang	Trưởng Ban
Bà Đỗ Thị Kim Chung	Thành viên
Bà Hà Thị Bích Vân	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bảo Tùng	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bá Lương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đăng Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Duy Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Thanh Lâm	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2025
Ông Nguyễn Thảo	Giám đốc Tài chính	miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Bảo Tùng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Bảo Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 0012117582/E-68585886-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 56 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Yoong Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2023-004-1

Huỳnh Ngọc Minh Trân
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4637-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.715.671.689.482	7.441.531.481.397
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	671.399.126.184	730.832.456.137
111	1. Tiền		390.899.126.184	369.654.793.074
112	2. Các khoản tương đương tiền		280.500.000.000	361.177.663.063
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.128.733.136.327	1.938.881.886.448
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	2.128.733.136.327	1.938.881.886.448
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.443.919.775.512	1.918.661.246.304
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	2.226.026.470.237	1.668.215.700.737
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	131.089.218.114	216.554.629.010
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	195.631.393.752	61.944.613.394
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1, 7.2, 8	(108.827.306.591)	(28.053.696.837)
140	IV. Hàng tồn kho	9	3.211.668.030.239	2.666.345.462.988
141	1. Hàng tồn kho		3.266.406.316.490	2.706.596.993.455
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(54.738.286.251)	(40.251.530.467)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		259.951.621.220	186.810.429.520
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	34.643.696.209	24.317.824.105
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		220.574.493.215	161.495.804.854
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	4.733.431.796	996.800.561

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.493.551.674.299	3.101.272.299.419
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.699.107.981	1.698.459.430
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.699.107.981	1.698.459.430
220	II. Tài sản cố định		2.338.415.873.468	1.438.140.442.945
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.835.779.074.251	1.406.024.982.571
222	Nguyên giá		2.877.615.072.642	2.231.421.198.227
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.041.835.998.391)	(825.396.215.656)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	502.636.799.217	32.115.460.374
228	Nguyên giá		539.078.631.505	48.825.351.599
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(36.441.832.288)	(16.709.891.225)
230	III. Bất động sản đầu tư		110.034.690.092	110.034.690.092
231	1. Nguyên giá	13	110.034.690.092	110.034.690.092
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		133.991.783.537	176.724.963.289
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	133.991.783.537	176.724.963.289
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	182.421.024.415	553.279.227.336
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	15.1	96.111.436.888	552.379.143.336
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.2	84.223.622.527	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.3	2.085.965.000	900.084.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		725.989.194.806	821.394.516.327
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	660.638.549.659	821.394.516.327
269	2. Lợi thế thương mại	16	65.350.645.147	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.209.223.363.781	10.542.803.780.816

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.726.054.300.303	4.530.276.670.763
310	I. Nợ ngắn hạn		4.410.753.273.277	4.427.710.561.518
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	1.335.353.817.975	1.182.900.198.965
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	62.147.688.375	32.608.522.534
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	73.599.429.180	73.521.037.429
314	4. Phải trả người lao động		2.277.252.931	2.977.337.705
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	192.205.893.889	171.868.064.993
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.292.928	7.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		7.353.859.337	6.756.313.960
320	8. Vay ngắn hạn	21	2.498.619.740.869	2.748.989.964.901
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	239.189.297.793	208.082.121.031
330	II. Nợ dài hạn		315.301.027.026	102.566.109.245
338	1. Vay dài hạn	21	193.551.335.314	82.415.969.726
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	114.086.170.402	13.766.143.209
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		7.663.521.310	6.383.996.310
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.483.169.063.478	6.012.527.110.053
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	7.483.169.063.478	6.012.527.110.053
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		174.000.000.000	174.000.000.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		13.187.426.573	9.405.801.018
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		29.884.223.256	29.884.223.256
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.135.730.232.627	3.258.026.961.488
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		3.258.026.961.488	2.702.991.886.810
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		877.703.271.139	555.035.074.678
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.424.354.201.022	835.197.144.291
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.209.223.363.781	10.542.803.780.816

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Vũ Minh Đức
Người lập

Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Kế toán trưởng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	15.522.566.733.454	12.425.473.708.337
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(63.758.910.650)	(38.930.611.393)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	15.458.807.822.804	12.386.543.096.944
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24, 28	(13.061.914.438.201)	(10.421.650.732.861)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.396.893.384.603	1.964.892.364.083
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	247.168.001.201	178.920.631.805
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	25	(171.882.163.116) (145.198.708.992)	(151.136.032.375) (111.302.181.293)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	15.1	29.364.092.923	16.213.662.195
25	9. Chi phí bán hàng	26, 28	(475.655.694.422)	(381.832.035.053)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26, 28	(693.676.340.347)	(592.367.935.110)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.332.211.280.842	1.034.690.655.545
31	12. Thu nhập khác	27	9.702.192.324	12.557.782.175
32	13. Chi phí khác	27	(26.107.844.815)	(5.397.136.330)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác	27	(16.405.652.491)	7.160.645.845
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.315.805.628.351	1.041.851.301.390
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(247.401.483.467)	(210.630.643.695)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	(9.270.900.849)	5.069.074.869
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.059.133.244.035	836.289.732.564

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

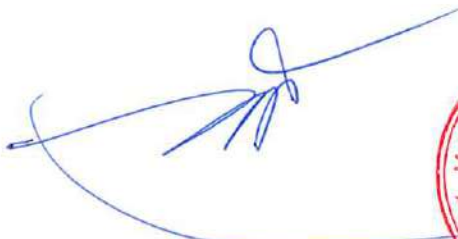
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		902.137.432.198	704.268.622.889
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		156.995.811.837	132.021.109.675
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.4	5.137	3.970
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.4	5.137	3.970

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2026



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Bảo Tùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.315.805.628.351	1.041.851.301.390
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	11,12, 16	194.466.408.613	135.373.607.907
03	Dự phòng		56.817.268.866	221.151.738
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.214.116.728)	1.214.289.901
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(189.249.195.499)	(145.924.815.766)
06	Chi phí lãi vay	25	145.198.708.992	111.302.181.293
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.521.824.702.595	1.144.037.716.463
09	Tăng các khoản phải thu		(281.887.204.197)	(126.972.677.826)
10	Tăng hàng tồn kho		(450.967.467.707)	(464.359.714.205)
11	Tăng các khoản phải trả		87.734.143.530	118.439.321.117
12	Tăng chi phí trả trước		(15.805.043.611)	(18.583.075.250)
14	Tiền lãi vay đã trả		(153.409.453.427)	(102.857.523.304)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(272.850.582.870)	(188.647.457.590)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.029.743.199)	(1.100.700.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		432.609.351.114	359.955.889.405
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(366.778.303.253)	(515.787.260.420)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		26.389.650.532	5.697.514.125
23	Tiền gửi ngân hàng, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.072.885.321.562)	(2.035.568.939.180)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.908.858.586.683	2.645.038.108.149
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		58.713.725.976	(544.701.331.543)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		240.812.080.731	2.796.944.552
27	Tiền thu lãi tiền gửi		133.364.407.341	134.852.823.977
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(71.525.173.552)	(307.672.140.340)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát		68.118.850.000	11.780.000.000
32	Tiền trả lại vốn góp cho các cổ đông công ty con		(17.400.000)	(1.382.320.000)
33	Tiền thu từ đi vay	21	10.986.739.026.612	8.803.778.582.987
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(11.387.976.218.574)	(8.475.000.842.872)
36	Cổ tức đã trả		(94.432.988.000)	(49.587.210.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(427.568.729.962)	289.588.210.115
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(66.484.552.400)	341.871.959.180
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		730.832.456.137	383.275.909.584
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.051.222.447	5.684.587.373
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	671.399.126.184	730.832.456.137

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Vũ Minh Đức
Người lập

Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Bảo Tùng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính theo đăng ký của Công ty là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật), dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, sản xuất, phối trộn nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.239 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.306).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 10 công ty con trực tiếp, 6 công ty con gián tiếp, và 3 công ty liên kết, chi tiết như sau:

Các công ty con bao gồm:

► **Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("ACC")**

ACC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0304918352 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. ACC có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Bình Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ACC là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm và bánh kẹo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACC (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

► **Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn ("AFI")**

AFI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3700916876 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 5 năm 2008 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. AFI có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính theo đăng ký của AFI là sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFI (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

► **Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu ("ACP")**

ACP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1300975859 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 19 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACP có trụ sở chính đăng ký tại Lô EI-2, EI-3, EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long - Giai đoạn II, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ACP là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa) phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACP (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty có 10 công ty con trực tiếp, 6 công ty con gián tiếp, và 3 công ty liên kết, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Các công ty con bao gồm: (tiếp theo)

► Công ty Cổ phần APIS ("APIS")

APIS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312705358 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. APIS có trụ sở chính đăng ký tại Lô số 18A VSIP II - A, Đường số 27, Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore II - A, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của APIS là sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong APIS (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

► Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("AHS")

AHS trước đây là Công ty TNHH Chế Biến Nông Sản Hoa Sơn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2901627664 do Sở KH&ĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2013, và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 2901627664 do Sở KH&ĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 13 tháng 12 năm 2018. AHS có trụ sở chính tại Bản Yên Hoà, Xã Vĩnh Tường, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AHS là sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đường, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 99,995% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AHS (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 99,995% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

► Công ty Cổ phần Công nghệ Nông sản Á Châu ("AFC")

AFC là một công ty công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702533540 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 2 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFC có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9F-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính theo đăng ký của AFC là sản xuất và kinh doanh thực phẩm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFC (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

► Công ty Cổ phần Thương mại VICTA ("VICTA")

VICTA trước đây là Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC") được thành lập theo luật doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313428499 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 0313428499 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 4 năm 2023. VICTA có trụ sở chính đăng ký tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của VICTA là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong VICTA (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty có 10 công ty con trực tiếp, 6 công ty con gián tiếp, 3 công ty liên kết, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Các công ty con bao gồm: (tiếp theo)

▶ **Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd ("ACC PTE")**

ACC PTE là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Singapore theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 201756070K do Cơ quan Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. ACC PTE có trụ sở chính đăng ký tại 160 Robinson Rd, #26-04 SBF Center, Singapore 068914. Hoạt động chính theo đăng ký của ACC PTE là tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doanh buôn bán chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn nắm giữ 96,34% tỷ lệ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ACC PTE (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 96,34% tỷ lệ sở hữu và 100% quyền biểu quyết) thông qua công ty con.

▶ **Công ty TNHH Á Châu Healthcare ("AHC")**

AHC trước đây là Công ty TNHH Pierre Fabre Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23 tháng 10 năm 1995 và theo các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 08 năm 2020. AHC có trụ sở chính tại Số 01, đường 4A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AHC là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn nắm giữ 91,52% tỷ lệ sở hữu và 95,00% quyền biểu quyết trong AHC (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 91,52% tỷ lệ sở hữu và 95,00% quyền biểu quyết) thông qua công ty con.

▶ **Công ty Cổ phần Mekong Delta Gourmet ("MDG")**

MDG là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1102039618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 26 tháng 9 năm 2023. MDG có trụ sở chính tại Lô C2, Đường Dọc 2, KCN Phú An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của MDG là chế biến và bảo quản rau quả.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn nắm giữ 99,2% tỷ lệ sở hữu (nắm giữ trực tiếp 98% và nắm giữ gián tiếp thông qua công ty con là 1,2%) và 99,87% quyền biểu quyết trong MDG (31 tháng 12 năm 2024: 99,2% tỷ lệ sở hữu (nắm giữ trực tiếp 98% và nắm giữ gián tiếp thông qua công ty con là 1,2%) và 99,87% quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Asia Specialty Ingredients ("ASI")**

ASI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0901155640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 29 tháng 2 năm 2024. ASI có trụ sở chính tại Thôn Chi Long, Xã Ngọc Long, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ASI là sản xuất hương liệu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 83,00% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ASI (31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm giữ 83,00% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết) thông qua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty có 10 công ty con trực tiếp, 6 công ty con gián tiếp, và 3 công ty liên kết, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Các công ty con bao gồm: (tiếp theo)

► Công ty Cổ phần Thực phẩm Asia Shimakyu ("AFS")

AFS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3703261917 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 12 tháng 11 năm 2024. AFS có trụ sở chính đăng ký tại Số 18A-18B VSIP II-A, Đường số 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của AFS là sản xuất, phối trộn và đóng gói sản phẩm, nguyên liệu thực phẩm và phụ gia thực phẩm.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn nắm 75,43% tỷ lệ sở hữu và 98,00% quyền biểu quyết trong AFS (31 tháng 12 năm 2024: 50,03% tỷ lệ sở hữu và 65,00% quyền biểu quyết) thông qua công ty con.

► Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ("GCF")

GCF là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3602503768 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 31 tháng 5 năm 2011 và theo các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. GCF có trụ sở chính tại Lô V-2E, Đường số 11, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, Phường Hồ Nai, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của GCF là bán buôn thực phẩm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 52,87% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong GCF.

► Công ty Cổ phần Thực phẩm Cánh đồng Việt ("VFC")

VFC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKD số 4500577748 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 20 tháng 05 năm 2014 và các GCNĐKD, GCNĐKDN điều chỉnh. VFC có trụ sở chính tại Quốc lộ 1A, Khu công nghiệp Thành Hải, Phường Bảo An, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của VFC là sản xuất chế biến nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua, thảo mộc và sữa đậu nành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn nắm giữ 52,5% tỷ lệ sở hữu và 99,29% quyền biểu quyết trong VFC thông qua công ty con.

► Công ty Cổ phần Thực phẩm Cô Cô Việt Nam ("VCC")

VCC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKD số 3600714322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 01 năm 2005 và các GCNĐKD, GCNĐKDN điều chỉnh. VCC có trụ sở chính tại Lô V-2E, Đường số 11, KCN Hồ Nai, Phường Hồ Nai, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của VCC là sản xuất nước giải khát: nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua, thảo mộc và sữa đậu nành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn nắm giữ 52,61% tỷ lệ sở hữu và 99,50% quyền biểu quyết trong VCC thông qua công ty con.

► Công ty Cổ phần Năng và Gió ("SWC")

SWC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKD số 4500624846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 17 tháng 07 năm 2018 và các GCNĐKDN điều chỉnh. SWC có trụ sở chính tại Phú Thuận, Xã Mỹ Sơn, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của SWC là trồng cây ăn quả và chăn nuôi gia cầm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn nắm giữ 46,53% tỷ lệ sở hữu và 88,0% quyền biểu quyết trong SWC thông qua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty có 10 công ty con trực tiếp, 6 công ty con gián tiếp, và 3 công ty liên kết, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Các công ty liên kết:

► **Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo ("TVH")**

TVH là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3400516059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. TVH có trụ sở chính tại Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của TVH là sản xuất tảo Spirulina, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, xà phòng, thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn nắm giữ 49,00% phần vốn chủ sở hữu trong TVH (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 49,00% tỷ lệ sở hữu) thông qua công ty con.

► **Công ty Cổ phần Thực phẩm Nước giải khát Nhiệt đới Sài Gòn ("STD")**

STD là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 4500654985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 07 tháng 04 năm 2022 và các GCNĐKDN điều chỉnh. STD có trụ sở chính tại Lô A1 - A2, KCN Thành Hải, Phường Bảo An, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của STD là sản xuất đồ uống không cồn và nước khoáng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn nắm giữ 20% tỷ lệ sở hữu trong STD thông qua công ty con.

► **Công ty Cổ phần Công nghệ Nông sản Á Châu ("ATC")**

ATC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3502478571 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 13 tháng 6 năm 2022. ATC có trụ sở chính tại: Lô L, Đường Đ.20, KCN Châu Đức, Thôn Hữu Phước, Xã Suối Nghệ, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ATC là sản xuất, gia công và bán buôn cà phê.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 40% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong ATC (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 99,50% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký Chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	18 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	10 - 15 năm
Quan hệ khách hàng	12 năm
Tài sản khác	4 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 50 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	20 - 40 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn/ Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Tập đoàn trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất bằng cách hạch toán:

- giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu và các công nợ mà Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện; và
- các khoản chi phí phát sinh cũng như phần thu nhập mà Tập đoàn được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.16 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con hoạt động ở nước ngoài

Báo cáo tài chính của ACC PTE được lập theo đồng tiền khác với đồng tiền VND của Tập đoàn. Báo cáo chuyển đổi của ACC PTE được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục được phân loại là tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính;
- Khoản mục vốn điều lệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày có giao dịch;
- Khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá của các khoản mục tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán năm.

Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính là bình quân tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 26.227 VND/USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tỷ giá thực tế bình quân trong năm tài chính được xác định dựa trên bình quân của tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại đầu và cuối mỗi tháng của tất cả các tháng trong năm tài chính. Tỷ giá thực tế bình quân trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 25.962 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo được trình bày tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong vốn chủ sở hữu.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất và mua bán sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm, hương liệu, nguyên liệu thực phẩm, sản phẩm từ sữa, dừa, nước giải khát, thủy sản, dược phẩm, bánh kẹo và mỹ phẩm; nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc đã định rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1. Mua thêm cổ phần trong GCF

Vào ngày 25 tháng 7 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 7.135.000 cổ phiếu phát hành riêng lẻ của Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C, tương ứng 8,37% tỷ lệ sở hữu với tổng giá trị là 214.050.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2025/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 4 năm 2025. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty trong Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C tăng từ 42,43% lên 52,87%, và chính thức trở thành công ty mẹ nắm quyền chi phối GCF kể từ thời điểm này.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của nhóm công ty GCF (gồm GCF, VCC, VFC, SWC) tại ngày hợp nhất kinh doanh được trình bày như sau:

	VND
	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua
Tài sản	
Tiền	272.763.725.976
Các khoản phải thu	413.828.337.271
Tài sản cố định	652.343.169.786
Đầu tư vào công ty liên kết	10.000.000.000
Tài sản khác	130.963.507.899
	1.479.898.740.932
Nợ phải trả	
Các khoản phải trả	239.107.252.825
Vay	261.605.344.215
	500.712.597.040
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	979.186.143.892
Cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh số 22.1)	(464.707.921.434)
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 16)	68.191.977.542
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	582.670.200.000
Trong đó:	
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.1)	326.042.374.840
Lãi từ chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết ghi nhận tại thời điểm hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 23.2)	42.577.825.160
Giá phí mua thêm 8,37% tỷ lệ sở hữu	214.050.000.000
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền chi để mua công ty con	214.050.000.000
Tiền thu về từ công ty con	272.763.725.976
Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	(58.713.725.976)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM (tiếp theo)

4.2. Nhận lại một phần vốn góp từ VICTA

Vào ngày 21 tháng 1 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Thương mại VICTA đã phê duyệt Nghị quyết Số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ về việc giảm vốn điều lệ của VICTA từ 220.000.000.000 VND xuống 150.000.000.000 VND theo hình thức hoàn trả một phần vốn góp cho cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần. Theo đó, Công ty đã được hoàn trả một phần vốn góp trị giá 69.982.600.000 VND, tương ứng với 6.998.260 cổ phần đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại VICTA vào ngày 22 tháng 1 năm 2025.

4.3. Chuyển nhượng một phần vốn góp trong ACI

Vào ngày 8 tháng 10 năm 2025, Tập đoàn đã hoàn tất việc chuyển nhượng 2.400.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghiệp Lạnh Á Châu ("ACI"), với giá trị chuyển nhượng là 25.200.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2025.09/NQ-HĐQT/ACC ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Lạnh Á Châu đã giảm từ 20% xuống còn 14,75% thông qua công ty con, và ACI không còn là công ty liên kết của Tập đoàn kể từ thời điểm này.

4.4. Chuyển nhượng một phần vốn góp trong ATC

Vào ngày 31 tháng 10 năm 2025, Tập đoàn đã hoàn tất việc chuyển nhượng 11.900.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghệ Nông sản Á Châu ("ATC"), tương ứng 59,5% tỷ lệ sở hữu, với tổng giá trị là 135.660.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 17A/2025/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 10 năm 2025. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty trong Công ty Cổ phần Công nghệ Nông sản Á Châu giảm từ 99,50% xuống 40,00%. Theo đó, ATC trở thành công ty liên kết của Công ty từ thời điểm này.

4.5. Mua thêm cổ phần trong ACP

Vào ngày 30 tháng 12 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 18.503.070 cổ phần phát hành thêm của Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu với tổng giá trị là 185.030.700.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 22/2025/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2025. Theo đó, giá trị khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu tăng từ 324.513.000.000 VND lên 509.543.700.000 VND, với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết không thay đổi.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Tiền mặt	2.287.040.693	5.731.923.416
Tiền gửi ngân hàng	388.612.085.491	363.922.869.658
Các khoản tương đương tiền (*)	280.500.000.000	361.177.663.063
TỔNG CỘNG	671.399.126.184	730.832.456.137

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 0,5%/năm đến 4,8%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn với kỳ hạn gốc trên sáu (6) tháng và dưới mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 4,0%/năm đến 8,25%/năm.

Như được trình bày tại *Thuyết minh – TM – số 21*, Tập đoàn đã dùng một phần khoản tiền gửi có kỳ hạn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	2.206.263.263.337	1.668.215.700.737
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>	387.732.628.661	381.623.608.855
<i>Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam</i>	313.783.884.947	125.682.004.669
<i>Các khách hàng khác</i>	1.504.746.749.729	1.160.910.087.213
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	19.763.206.900	-
TỔNG CỘNG	2.226.026.470.237	1.668.215.700.737
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(93.187.510.591)	(28.053.696.837)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.132.838.959.646	1.640.162.003.900

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Tập đoàn đã dùng một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	129.389.660.660	216.554.629.010
<i>Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV</i>	23.165.289.108	41.920.231.152
<i>Bertuzzi Food Processing S.r.l.</i>	7.192.427.395	23.063.450.712
<i>Gea Process Engineering Pte.Ltd.</i>	-	33.561.005.602
<i>Các người bán khác</i>	99.031.944.157	118.009.941.544
Trả trước cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	1.699.557.454	-
TỔNG CỘNG	131.089.218.114	216.554.629.010
Dự phòng nợ ngắn hạn khó đòi	(5.498.256.000)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	125.590.962.114	216.554.629.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	195.631.393.752	61.944.613.394
Tạm ứng đầu tư phát triển vùng nguyên liệu (*)	113.796.201.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	47.916.024.389	32.504.261.273
Tạm ứng cho nhân viên	22.523.371.614	11.540.957.792
Ký quỹ ngắn hạn	7.091.502.508	8.918.510.748
Khác	4.304.294.241	8.980.883.581
Dài hạn	2.699.107.981	1.698.459.430
Ký quỹ dài hạn	2.699.107.981	1.698.459.430
TỔNG CỘNG	198.330.501.733	63.643.072.824
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(10.141.540.000)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	188.188.961.733	63.643.072.824
Trong đó:		
Phải thu bên khác	156.072.459.770	60.497.038.948
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	42.258.041.963	3.146.033.876

(*) Đây là khoản tạm ứng cho các cá nhân để mua đất phát triển vùng nguyên liệu phục vụ cho kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C. Khoản phải thu này được đảm bảo bằng toàn bộ cổ phần của công ty thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Thử, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C, theo Thỏa thuận Bảo lãnh ngày 16 tháng 3 năm 2026.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	1.588.057.898.060	1.330.646.498.486
Hàng đang đi trên đường	644.511.326.010	672.348.875.376
Thành phẩm	618.935.736.631	347.611.595.541
Nguyên vật liệu	296.940.909.571	251.889.957.946
Hàng gửi đi bán	52.259.716.828	52.922.327.260
Công cụ, dụng cụ	47.028.057.206	35.696.214.691
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.550.222.875	14.116.019.638
Thành phẩm từ gia công	1.122.449.309	1.365.504.517
TỔNG CỘNG	3.266.406.316.490	2.706.596.993.455
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(54.738.286.251)	(40.251.530.467)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.211.668.030.239	2.666.345.462.988

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	40.251.530.467	49.129.987.835
Dự phòng trích lập trong năm	54.738.286.251	66.056.181.277
Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	(40.251.530.467)	(74.934.638.645)
Số cuối năm	<u>54.738.286.251</u>	<u>40.251.530.467</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	34.643.696.209	24.317.824.105
Công cụ, dụng cụ	9.011.574.702	5.073.574.857
Phí bảo hiểm	2.781.411.590	2.386.928.230
Chi phí thuê văn phòng	1.034.612.410	1.115.378.959
Khác	21.816.097.507	15.741.942.059
Dài hạn	660.638.549.659	821.394.516.327
Tiền thuê đất trả trước	583.427.619.343	769.362.687.199
Công cụ, dụng cụ	30.635.198.311	17.186.361.980
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà kho	19.743.825.487	23.293.634.465
Khác	<u>26.831.906.518</u>	<u>11.551.832.683</u>
TỔNG CỘNG	<u>695.282.245.868</u>	<u>845.712.340.432</u>

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Tập đoàn đã dùng một phần quyền sử dụng đất thuê làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

								VND
		Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số đầu năm		998.368.982.839	989.345.248.769	195.145.874.124	45.688.526.783	977.375.000	1.895.190.712	2.231.421.198.227
Mua mới		656.727.273	18.671.058.599	29.730.564.720	1.203.850.496	-	974.205.300	51.236.406.388
Tăng do hợp nhất kinh doanh		108.113.710.973	101.158.051.150	22.068.878.038	221.603.329	-	8.927.061.129	240.489.304.619
Xây dựng cơ bản đờ dang hoàn thành		122.378.232.749	279.478.966.885	30.239.064.562	472.293.456	-	3.056.000.000	435.624.557.652
Thanh lý		(27.273.192.830)	(12.850.137.582)	(40.434.276.150)	(315.920.000)	-	-	(80.873.526.562)
Khác		(595.498.140)	312.630.458	-	-	-	-	(282.867.682)
Số cuối năm		1.201.648.962.864	1.376.115.818.279	236.750.105.294	47.270.354.064	977.375.000	14.852.457.141	2.877.615.072.642
Trong đó:								
Đã khấu hao hết		55.122.952.037	179.859.840.667	51.376.196.850	10.125.395.660	-	2.665.580.043	299.149.965.257
Giá trị khấu hao lũy kế								
Số đầu năm		(235.068.956.074)	(442.163.570.677)	(122.246.305.872)	(24.107.470.061)	(214.198.326)	(1.595.714.646)	(825.396.215.656)
Khấu hao trong năm		(50.563.040.864)	(97.393.834.657)	(22.838.604.673)	(4.075.093.463)	(26.659.947)	(933.428.293)	(175.830.661.897)
Tăng do hợp nhất kinh doanh		(34.135.449.813)	(45.584.447.586)	(8.356.522.825)	(150.338.436)	-	(3.536.668.432)	(91.763.427.092)
Thanh lý		8.846.909.234	9.498.152.660	32.346.671.039	290.720.000	-	-	50.982.452.933
Khác		(156.814.526)	328.667.847	-	-	-	-	171.853.321
Số cuối năm		(311.077.352.043)	(575.315.032.413)	(121.094.762.331)	(28.042.181.960)	(240.858.273)	(6.065.811.371)	(1.041.835.998.391)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu, tên thương mại	Quan hệ khách hàng	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	34.749.027.604	395.800.000	-	13.680.523.995	48.825.351.599
Mua mới	-	-	-	74.000.000	74.000.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	147.640.436.329	177.114.467.595	160.410.892.384	461.909.091	485.627.705.399
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	-	-	8.683.318.305	8.683.318.305
Thanh lý	-	-	-	(4.131.743.798)	(4.131.743.798)
Số cuối năm	182.389.463.933	177.510.267.595	160.410.892.384	18.768.007.593	539.078.631.505
<i>Trong đó:</i>					
Đã hao mòn hết	-	-	-	3.937.696.590	3.937.696.590
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	(10.545.120.864)	(42.878.329)	-	(6.121.892.032)	(16.709.891.225)
Hao mòn trong năm	(2.866.803.272)	(4.826.457.499)	(5.382.915.852)	(2.718.237.698)	(15.794.414.321)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(5.962.909.322)	-	-	(454.435.379)	(6.417.344.701)
Thanh lý	-	-	-	2.479.817.959	2.479.817.959
Số cuối năm	(19.374.833.458)	(4.869.335.828)	(5.382.915.852)	(6.814.747.150)	(36.441.832.288)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	24.203.906.740	352.921.671	-	7.558.631.963	32.115.460.374
Số cuối năm	163.014.630.475	172.640.931.767	155.027.976.532	11.953.260.443	502.636.799.217

Tập đoàn đã sử dụng Quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (*)	110.034.690.092	110.034.690.092

(*) Số dư này thể hiện giá trị tiền thuê đất trả trước cho quyền sử dụng đất thuê với diện tích 33.729 m² tại Lô C7e, đường Dọc 1, Khu Công nghiệp Phú An Thạnh, Xã Bến Lức, Tỉnh Tây Ninh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc nắm giữ bất động sản này nhằm mục đích chờ tăng giá bán.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được định giá chính thức, với giá trị được định giá là 128.878.000.000 VND, lớn hơn giá trị còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm máy móc, thiết bị (*)	121.313.603.943	113.291.970.393
Chi phí phát triển phần mềm	6.625.639.936	1.700.651.933
Chi phí xây dựng nhà máy mới (*)	5.935.095.658	60.520.287.443
Khác	117.444.000	1.212.053.520
TỔNG CỘNG	133.991.783.537	176.724.963.289

(*) Số dư này chủ yếu thể hiện chi phí lắp đặt máy móc và chi phí xây dựng Nhà máy chế biến và bảo quản rau quả tại Lô C2, Đường Dọc 2, Khu Công nghiệp Phú An Thạnh, Xã Bến Lức, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam; và Nhà máy Chế biến Dừa Á Châu, tại Lô EI-2, EI-3 và EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long Giai đoạn II, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 15.1)	96.111.436.888	552.379.143.336
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 15.2)	84.223.622.527	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (TM số 15.3)	2.085.965.000	900.084.000
TỔNG CỘNG	182.421.024.415	553.279.227.336

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	TVH	Nature ACH	ACI	GCF	STD	ATC	Tổng cộng	VND
Giá trị đầu tư								
Số đầu năm	13.839.090.909	1.800.000.000	215.763.536.930	301.802.120.465	-	-	533.204.748.304	
Tăng trong năm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	
Thanh lý	-	(900.000.000)	(136.125.055.448)	-	-	-	(137.025.055.448)	
Phân loại lại	-	(900.000.000)	(79.638.481.482)	(301.802.120.465)	-	78.610.048.998	(303.730.552.949)	
Số cuối năm	13.839.090.909	-	-	-	10.000.000.000	78.610.048.998	102.449.139.907	
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi liên doanh/mua các công ty liên kết								
Số đầu năm	(4.048.690.059)	1.466.245.311	6.521.921.098	15.234.918.682	-	-	19.174.395.032	
Cổ tức được chia	-	-	-	(21.844.160.000)	-	-	(21.844.160.000)	
Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	(2.229.489.056)	-	803.610.190	30.849.495.693	7.789.780	(67.313.684)	29.364.092.923	
Thanh lý	-	(733.122.655)	(4.373.512.898)	-	-	-	(5.106.635.553)	
Phân loại lại	-	(733.122.656)	(2.952.018.390)	(24.240.254.375)	-	-	(27.925.395.421)	
Số cuối năm	(6.278.179.115)	-	-	-	7.789.780	(67.313.684)	(6.337.703.019)	
Giá trị còn lại								
Số đầu năm	9.790.400.850	3.266.245.311	222.285.458.028	317.037.039.147	-	-	552.379.143.336	
Số cuối năm	7.560.911.794	-	-	-	10.007.789.780	78.542.735.314	96.111.436.888	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty khác như sau:

Tên công ty	Số cuối năm		VND
	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
	(VND)	(VND)	%
Công ty Cổ phần Công nghiệp Lạnh Á Châu	82.590.499.872	-	14,75
Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH	1.633.122.655	-	15,00
TỔNG CỘNG	84.223.622.527	-	

15.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Tiền gửi dài hạn	1.148.805.000	-	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*)	1.148.805.000	-	
Bảo hiểm nhân thọ	937.160.000	900.084.000	
Bảo hiểm nhân thọ tại Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Aviva Việt Nam (**)	937.160.000	900.084.000	
TỔNG CỘNG	2.085.965.000	900.084.000	

(*) Số dư này thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam với thời gian đáo hạn là ngày 15 tháng 8 năm 2027 và hưởng lãi suất là 4,2%/năm.

(**) Tập đoàn đã mua bảo hiểm nhân thọ cho các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty con để đáp ứng điều kiện cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An. Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ này có kỳ hạn trả gốc năm (5) năm và hưởng lãi suất cố định hàng năm tới năm thứ mười sáu (16).

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
	Giá trị
Nguyên giá:	
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 4.1)	68.191.977.542
Số cuối năm	68.191.977.542
Phân bổ lũy kế:	
Phân bổ trong năm	(2.841.332.395)
Số cuối năm	(2.841.332.395)
Giá trị còn lại:	
Số cuối năm	65.350.645.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên khác	1.334.954.197.219	1.182.492.215.794
<i>Firmenich Asia Private Limited</i>	186.065.602.008	84.209.585.810
<i>Givaudan Singapore Pte Ltd</i>	123.829.162.591	78.848.359.077
<i>Open Country Dairy Limited</i>	114.899.854.865	147.643.167.478
<i>Công ty TNHH Givaudan Việt Nam</i>	88.777.928.202	90.317.219.014
<i>James Farrell & Co</i>	50.460.597.067	61.821.118.326
<i>Người bán khác</i>	770.921.052.486	719.652.766.089
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	399.620.756	407.983.171
TỔNG CỘNG	1.335.353.817.975	1.182.900.198.965

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua khác trả tiền trước	62.147.688.375	32.401.461.934
<i>Shanghai Bao Cheng Trading Ltd.</i>	11.108.961.129	-
<i>Công ty TNHH Recess</i>	-	165.685.740
<i>Người mua khác</i>	51.038.727.246	32.235.776.194
Bên liên quan trả tiền trước (<i>Thuyết minh số 30</i>)	-	207.060.600
TỔNG CỘNG	62.147.688.375	32.608.522.534



Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Số đã nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	Giảm do thanh lý công ty con	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Số cuối năm
							VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.342.178.127	247.401.483.467	(272.850.582.870)	19.768.553	57.543.246	8.388.981.532	42.359.372.055
Thuế giá trị gia tăng	5.216.964.290	403.454.199.033	(392.982.936.143)	-	-	889.712.238	16.577.939.418
Thuế thu nhập cá nhân	5.704.073.033	73.379.030.141	(72.934.612.626)	-	-	543.541.122	6.692.031.670
Thuế nhập khẩu	(921.222.099)	156.259.284.807	(152.101.408.467)	-	-	-	3.236.654.241
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	475.715.281	(475.715.281)	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	53.000.000	(53.000.000)	-	-	-	-
Thuế khác	3.182.243.517	273.201.587	(3.455.445.104)	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	72.524.236.868	881.295.914.316	(894.853.700.491)	19.768.553	57.543.246	9.822.234.892	68.865.997.384
Trong đó:							
Thuế phải nộp	73.521.037.429						73.599.429.180
Thuế nộp thừa	(996.800.561)						(4.733.431.796)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng 13 và thưởng	165.132.385.567	143.144.983.838
Lãi vay	8.203.954.822	14.100.154.822
Chi phí hỗ trợ bán hàng	664.051.427	9.954.936.029
Khác	18.205.502.073	4.667.990.304
TỔNG CỘNG	192.205.893.889	171.868.064.993

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	208.082.121.031	181.111.922.791
Tăng do hợp nhất kinh doanh	3.649.885.922	-
Tăng khác	162.950.000	-
Trích lập quỹ trong năm	29.324.084.039	28.070.898.240
Sử dụng quỹ trong năm	(2.029.743.199)	(1.100.700.000)
Số cuối năm	239.189.297.793	208.082.121.031

21. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	2.498.619.740.869	2.748.989.964.901
Vay ngân hàng và cá nhân (Thuyết minh số 21.1)	2.421.719.159.605	2.724.919.199.483
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	76.900.581.264	24.070.765.418
Vay dài hạn	193.551.335.314	82.415.969.726
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	193.551.335.314	82.415.969.726
TỔNG CỘNG	2.692.171.076.183	2.831.405.934.627

Tình hình tăng, giảm các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	2.748.989.964.901	82.415.969.726	2.831.405.934.627
Tăng do hợp nhất kinh doanh	259.452.844.215	2.152.500.000	261.605.344.215
Tiền thu từ đi vay	10.810.219.257.259	176.519.769.353	10.986.739.026.612
Tiền chi trả nợ gốc vay	(11.387.976.218.574)	-	(11.387.976.218.574)
Vay dài hạn đến hạn trả	67.536.903.765	(67.536.903.765)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	396.989.303	-	396.989.303
Số cuối năm	2.498.619.740.869	193.551.335.314	2.692.171.076.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Tập đoàn thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng với lãi suất thả nổi nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ USD		
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	871.057.633.778	-	Từ ngày 05 tháng 3 năm 2026 đến ngày 4 tháng 5 năm 2026	(*)
	41.594.237.959	-	Từ ngày 05 tháng 3 năm 2026 đến ngày 4 tháng 5 năm 2026	(**)
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	458.513.611.971	-	Từ ngày 21 tháng 1 năm 2026 đến ngày 23 tháng 3 năm 2026	(*)
	128.553.092.632	-	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2026 đến ngày 8 tháng 3 năm 2026	(**)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	222.434.550.546	8.432.898	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2026 đến ngày 25 tháng 4 năm 2026	(**)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	34.215.306.738	-		
	150.479.557.064	-	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 3 năm 2026	(**)
The Siam Commercial Bank Public Company Limited	132.670.140.874	-	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2026 đến ngày 26 tháng 3 năm 2026	(*)

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Tập đoàn thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng với lãi suất thả nổi nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Bên cho vay	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ USD		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Sài Gòn	99.266.696.819	-	Từ ngày 9 tháng 1 năm 2026 đến ngày 27 tháng 1 năm 2026	(**)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam)	95.857.195.135	-	Từ ngày 13 tháng 2 năm 2026 đến ngày 26 tháng 2 năm 2026	(*)
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	45.305.104.369	-	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2026 đến ngày 7 tháng 5 năm 2026	(**)
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	43.703.336.594	-	Từ ngày 9 tháng 3 năm 2026 đến ngày 4 tháng 5 năm 2026	(**)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	38.484.153.632	-	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2025 đến ngày 30 tháng 3 năm 2026	(*)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	21.068.045.183	-	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2026 đến ngày 7 tháng 7 năm 2026	(**)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh	20.137.819.511	-	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2026 đến ngày 14 tháng 6 năm 2026	(*)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	18.378.676.800	-	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2026 đến ngày 16 tháng 2 năm 2026	(*)
TỔNG CỘNG	2.421.719.159.605	8.432.898		

(*) Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(**) Các khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi, khoản phải thu khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và quyền sử dụng đất thuê với tổng giá trị là 1.626.213.152.290 VND.

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Tập đoàn thực hiện các khoản vay dài hạn từ ngân hàng với lãi suất thả nổi, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	145.837.328.126	Từ ngày 19 tháng 8 năm 2026 đến ngày 6 tháng 9 năm 2029	Tài trợ nhu cầu đầu tư xây dựng nhà máy	(*)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	94.640.674.271	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2026 đến ngày 26 tháng 12 năm 2029	Tài trợ nhu cầu vốn lưu động	(*)
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	27.453.914.181	Ngày 30 tháng 10 năm 2027	Tài trợ Quyền sử dụng đất và xây dựng nhà kho	(*)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam)	2.520.000.000	Ngày 25 tháng 1 năm 2026 đến ngày 24 tháng 12 năm 2029	Tài trợ nhu cầu vốn lưu động	(*)
	270.451.916.578			

Trong đó:

Vay dài hạn

Vay dài hạn đến hạn trả

193.551.335.314
76.900.581.264

(*) Các khoản vay dài hạn này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất thuê với tổng giá trị là 587.317.392.818 VND.

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1	Tinh hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu										VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng				
Năm trước:											
Số đầu năm	1.706.012.980.000	174.000.000.000	3.979.548.167	29.884.223.256	2.702.991.886.810	854.390.545.017	5.471.259.183.250				
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	704.268.622.889	132.021.109.675	836.289.732.564				
Vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	11.780.000.000	11.780.000.000				
Mua công ty con	-	-	-	-	-	1.269.982.078	1.269.982.078				
Trích quỹ từ thiện và xã hội	-	-	-	-	(471.209.065)	(21.616)	(471.230.681)				
Giảm vốn điều lệ của công ty con	-	-	-	-	-	(1.382.320.000)	(1.382.320.000)				
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(26.583.730.929)	(1.487.167.311)	(28.070.898.240)				
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(39.717.710.000)	(39.717.710.000)				
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	(122.178.608.217)	(121.883.391.783)	(244.062.000.000)				
Chênh lệch do chuyển đổi sang VND	-	-	5.426.252.851	-	-	206.118.231	5.632.371.082				
Số cuối năm	1.706.012.980.000	174.000.000.000	9.405.801.018	29.884.223.256	3.258.026.961.488	835.197.144.291	6.012.527.110.053				

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 *Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND Tổng cộng
Năm nay:							
Số đầu năm	1.706.012.980.000	174.000.000.000	9.405.801.018	29.884.223.256	3.258.026.961.488	835.197.144.291	6.012.527.110.053
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	902.137.432.198	156.995.811.837	1.059.133.244.035
Mua công ty con	-	-	-	-	-	464.707.921.434	464.707.921.434
Tăng vốn điều lệ của công ty con	-	-	-	-	-	68.118.850.000	68.118.850.000
Giảm vốn điều lệ của công ty con	-	-	-	-	-	(17.400.000)	(17.400.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(25.560.411.813)	(3.763.672.226)	(29.324.084.039)
Trích quỹ từ thiện và xã hội	-	-	-	-	(220.945.074)	(54.926)	(221.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(94.698.224.400)	(94.698.224.400)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	1.347.195.828	(1.347.195.828)	-
Chênh lệch do chuyển đổi sang VND	-	-	3.781.625.555	-	-	143.646.452	3.925.272.007
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(982.625.612)	(982.625.612)
Số cuối năm	1.706.012.980.000	174.000.000.000	13.187.426.573	29.884.223.256	4.135.730.232.627	1.424.354.201.022	7.483.169.063.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	170.601.298	170.601.298

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22.4 Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	902.137.432.198	704.268.622.889
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ từ thiện xã hội (*)	(25.781.356.887)	(27.054.939.994)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	876.356.075.311	677.213.682.895
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	170.601.298	170.601.298
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.137	3.970
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.137	3.970

(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 trích lập với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Số 01.25/NQCD/ACC ngày 29 tháng 5 năm 2025 của ACC, và Số 03/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 2 tháng 7 năm 2025 của VICTA.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	15.522.566.733.454	12.425.473.708.337
Doanh thu bán hàng hóa	10.378.006.494.079	8.917.574.828.611
Doanh thu bán thành phẩm	5.139.097.395.720	3.502.774.696.406
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.039.323.659	4.880.036.230
Doanh thu bán phế liệu	423.519.996	244.147.090
Các khoản giảm trừ doanh thu	(63.758.910.650)	(38.930.611.393)
Hàng bán bị trả lại	(47.369.615.543)	(34.611.043.253)
Giảm giá hàng bán	(986.392.908)	(483.592.327)
Chiết khấu thương mại	(15.402.902.199)	(3.835.975.813)
Doanh thu thuần	15.458.807.822.804	12.386.543.096.944
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	10.332.552.628.637	8.889.711.991.910
Doanh thu bán thành phẩm	5.120.792.350.512	3.491.706.921.714
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.039.323.659	4.880.036.230
Doanh thu bán phế liệu	423.519.996	244.147.090

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	126.711.175.391	127.077.784.003
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	61.701.448.534	51.412.887.677
Đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào công ty con tính đến ngày mua lại	42.577.825.160	-
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	16.177.552.116	-
Khác	-	429.960.125
TỔNG CỘNG	247.168.001.201	178.920.631.805

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	9.170.095.253.394	7.769.465.773.247
Giá vốn thành phẩm đã bán	3.840.228.039.267	2.659.404.298.964
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	36.666.465.825	(8.309.155.681)
Giá vốn dịch vụ đã thực hiện	14.924.679.715	1.089.816.331
TỔNG CỘNG	13.061.914.438.201	10.421.650.732.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay	145.198.708.992	111.302.181.293
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.272.763.122	39.833.851.082
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	6.410.691.002	-
TỔNG CỘNG	171.882.163.116	151.136.032.375

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	475.655.694.422	381.832.035.053
Chi phí vận chuyển	166.961.582.256	124.255.771.041
Chi phí lương nhân viên	124.639.115.764	101.720.414.951
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới	72.480.108.382	74.674.503.522
Khác	111.574.888.020	81.181.345.539
Chi phí quản lý doanh nghiệp	693.676.340.347	592.367.935.110
Chi phí lương nhân viên	344.081.293.342	317.119.422.906
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	49.453.397.268	53.138.027.961
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, thuê đất	27.374.659.714	23.943.133.051
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	2.841.332.395	211.674
Khác	269.925.657.628	198.167.139.518
TỔNG CỘNG	1.169.332.034.769	974.199.970.163

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	9.702.192.324	12.557.782.175
Tiền bồi thường thiệt hại	5.314.601.609	6.588.274.822
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	201.256.126	30.000.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	2.633.369.568
Khác	4.186.334.589	3.306.137.785
Chi phí khác	(26.107.844.815)	(5.397.136.330)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(19.170.759.089)	-
Tiền bồi thường thiệt hại	(1.634.839.668)	(53.631.270)
Chi phí thanh lý tài sản khác	(4.243.211.788)	(1.124.722.222)
Khác	(1.059.034.270)	(4.218.782.838)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(16.405.652.491)	7.160.645.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí mua hàng hóa	9.137.652.591.698	7.714.048.731.510
Chi phí mua nguyên vật liệu	3.101.005.120.481	2.110.932.166.693
Chi phí nhân công	673.882.140.929	537.524.983.790
Chi phí khấu hao và hao mòn		
(Thuyết minh số 11 và 12)	191.625.076.218	135.373.607.907
Lợi thế thương mại phân bổ	2.841.332.395	211.674
Chi phí khác	1.124.240.211.249	897.971.001.450
TỔNG CỘNG	14.231.246.472.970	11.395.850.703.024

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con thành lập tại Việt Nam là 20% thu nhập chịu thuế và được hưởng các khoản ưu đãi thuế theo luật thuế hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho công ty con thành lập tại Singapore là 17% thu nhập chịu thuế và được hưởng các khoản ưu đãi thuế theo luật thuế hiện hành.

Báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	247.340.739.572	205.838.392.942
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	60.743.895	4.792.250.753
	247.401.483.467	210.630.643.695
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	9.270.900.849	(5.069.074.869)
TỔNG CỘNG	256.672.384.316	205.561.568.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.315.805.628.351	1.041.851.301.390
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	225.910.192.602	198.425.610.195
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	22.406.481.672	8.149.230.182
Lỗ thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	23.438.098.038	11.047.212.098
Khấu hao và hao mòn của tài sản được đánh giá lại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	4.487.686.546	1.004.631.151
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc và các khoản dự phòng khác	(2.650.581.250)	(838.853.822)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	60.743.895	4.792.250.753
Thu nhập không chịu thuế	2.077.445.677	3.363.880.489
Lỗ thuế năm trước chuyển sang	1.371.973.617	-
Thuế được miễn, giảm của các công ty con	(15.656.099.123)	(15.023.134.647)
Khác	(4.773.557.358)	(5.359.257.573)
Chi phí thuế TNDN	256.672.384.316	205.561.568.826

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được trình bày báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào công ty con (mua theo từng giai đoạn) tại thời điểm hợp nhất	(8.515.565.032)	-	(8.515.565.032)	-
Chênh lệch phát sinh do đánh giá lại tài sản từ hợp nhất các công ty con	(99.491.545.176)	(23.515.682.042)	1.128.458.200	125.925.983
Các khoản dự phòng	(18.261.250.404)	120.495.436	(4.139.554.812)	(379.065.142)
Lãi chưa thực hiện	12.284.787.165	9.289.586.528	2.697.814.619	5.823.269.761
Chi phí trích trước	208.957.765	470.513.681	(261.555.916)	144.203.431
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(311.554.720)	(131.056.812)	(180.497.908)	(148.675.577)
Chi phí lãi vay vượt mức trần 30% của tổng lợi nhuận thuần theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	-	-	(496.583.587)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(114.086.170.402)	(13.766.143.209)		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(9.270.900.849)	5.069.074.869

Chi tiết tình hình tăng (giảm) thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	(13.766.143.209)	(18.835.218.078)
Tăng do mua công ty con	(91.049.126.344)	-
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(9.270.900.849)	5.069.074.869
Số cuối năm	<u>(114.086.170.402)</u>	<u>(13.766.143.209)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.4 Lỗi chuyển sang năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 liên tục năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có khoản lỗ thuế lũy kế là 263.732.403.573 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 76.068.249.957 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

						VND
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2025	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	
AIG						
2020	2025	1.634.599.571 (*)	-	(1.634.599.571)	-	-
2023	2028	17.690.244.000 (*)	-	-	17.690.244.000	-
2024	2029	51.157.923.583 (*)	-	-	51.157.923.583	-
2025	2030	56.835.319.525 (*)	-	-	56.835.319.525	-
AFC						
2021	2026	62.061.861 (*)	-	-	62.061.861	-
2022	2027	190.982.873 (*)	-	-	190.982.873	-
2023	2028	46.119.798 (*)	-	-	46.119.798	-
2024	2029	423.081.695 (*)	-	-	423.081.695	-
2025	2030	385.223.663 (*)	-	-	385.223.663	-
MDG						
2024	2029	1.418.820.176 (*)	-	-	1.418.820.176	-
2025	2030	13.719.984.403 (*)	-	-	13.719.984.403	-
ASI						
2024	2029	1.369.473.485 (*)	-	(60.289.875)	1.309.183.610	-
2025	2030	- (*)	-	-	-	-
ASF						
2024	2029	202.823 (*)	-	-	202.823	-
2025	2030	910.311.744 (*)	-	-	910.311.744	-
SWC						
2022	2027	11.005.482.341 (*)	-	-	11.005.482.341	-
2023	2028	23.786.495.957 (*)	-	-	23.786.495.957	-
2024	2029	33.487.983.840 (*)	-	-	33.487.983.840	-
2025	2030	51.302.981.681 (*)	-	-	51.302.981.681	-
GCF						
2023	2028	6.859.868.083 (*)	(6.859.868.083)	-	-	-
TỔNG CỘNG		272.287.161.102	(6.859.868.083)	(1.694.889.446)	263.732.403.573	

(*) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ thuế trị giá 263.732.403.573 VND do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Tập đoàn trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Sinh phẩm
Nature ACH ("Nature ACH")

Công ty liên doanh
(đến tháng 1 năm 2025)

Công ty Cổ phần Công nghệ
Nông sản Á Châu ("ATC")

Công ty con (đến ngày 30 tháng 11 năm 2025);
Công ty liên kết (từ ngày 30 tháng 11 năm 2025)

Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo ("TVH")

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Công Nghiệp Lạnh
Á Châu ("ACI")

Công ty liên kết
(đến ngày 8 tháng 10 năm 2025)

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C
("GCF")

Công ty liên kết
(đến ngày 25 tháng 7 năm 2025)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nước
giải khát Nhiệt đới Sài Gòn ("STD")

Công ty liên kết
(từ ngày 25 tháng 7 năm 2025)

Công ty Cổ phần ARC Bình Dương

Công ty có chung nhân sự chủ chốt

Công ty Cổ phần Thương mại và
Dịch vụ Thanh Hưng

Công ty có cùng cổ đông lớn với công ty con
(đến ngày 15 tháng 4 năm 2024)

Ông Bernhard Hackl

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
(từ ngày 1 tháng 3 năm 2025
đến ngày 20 tháng 6 năm 2025)

Ông Nguyễn Thiên Trúc

Chủ tịch HĐQT
(đến ngày 1 tháng 3 năm 2025 và
từ ngày 20 tháng 6 năm 2025);

Thành viên HĐQT
(từ ngày 1 tháng 3 năm 2025
đến ngày 20 tháng 6 năm 2025)

Ông Nguyễn Bảo Tùng

Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT
(từ ngày 20 tháng 8 năm 2025)

Ông Phạm Đăng Long

Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
kiêm Tổng Giám đốc tại công ty con

Ông Nguyễn Bá Lương

Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc

Ông Lars Kjaer

Thành viên HĐQT

Ông Bharat Venkatarama

Thành viên HĐQT

Ông Nguyễn Quốc Bình

Thành viên HĐQT
(đến ngày 20 tháng 8 năm 2025)

Bà Lê Ngọc Sang

Trưởng Ban Kiểm soát

Bà Đỗ Thị Kim Chung

Thành viên Ban kiểm soát

Bà Hà Thị Bích Vân

Thành viên Ban kiểm soát

Ông Trần Việt Hùng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Phan Duy Hiếu

Phó Tổng Giám đốc;

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc tại công ty con

Ông Huỳnh Thanh Lâm

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thảo

Giám đốc Tài chính (đến ngày 6 tháng 5 năm 2025)

Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy

Giám đốc Tài chính (từ ngày 6 tháng 5 năm 2025)

Ông Nguyễn Việt Hùng

Cổ đông, thành viên HĐQT tại công ty con
(đến ngày 1 tháng 7 năm 2024)

Ông Nguyễn Văn Thù

Chủ tịch HĐQT tại công ty con
(từ ngày 25 tháng 7 năm 2025)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Tập đoàn trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:
(tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Thủy sản Mũi Dinh	Công ty có cùng thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") với công ty con
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nông nghiệp Mũi Dinh	Công ty có cùng thành viên HĐQT với công ty con
Công ty TNHH An Hạnh Thông	Công ty có thành viên HĐQT tại công ty con là người đại diện pháp luật
Công ty cổ phần Fesdy	Công ty có thành viên HĐQT tại công ty con là người đại diện pháp luật
Công ty TNHH Trang Trại Xanh Phú Hòa	Công ty liên quan với thành viên HĐQT tại công ty con
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên HĐQT tại công ty con
Bà Bùi Thị Mai Hiền	Thành viên HĐQT tại công ty con kiêm Tổng Giám đốc tại công ty con
Ông Huỳnh Thanh Lâm	Thành viên HĐQT tại công ty con
Bà Hà Thị Bích Vân	Thành viên HĐQT tại công ty con
Ông Nguyễn Diệp Pháp	Thành viên HĐQT (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025) kiêm Phó Tổng Giám đốc tại công ty con
Ông Lê Hoành Sử	Thành viên HĐQT tại công ty con (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)
Ông Lê Trí Thông	Phó Tổng Giám đốc tại công ty con
Bà Đồng Thị Nụ	Phó Tổng Giám đốc tại công ty con

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần ARC Bình Dương	Mua hàng hóa	3.713.065.024	2.148.808.926
	Bán hàng hóa	414.289.206	94.040.472
	Thanh lý tài sản cố định	181.818.182	-
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Mua hàng hóa	548.977.750	741.120.000
	Bán hàng hóa	-	98.747.500
Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH	Cung cấp dịch vụ	129.388.638	2.264.950.000
Ông Nguyễn Viết Hùng	Nhận chuyển nhượng cổ phần	-	239.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Mua hàng hóa	-	102.487.629.037
	Bán hàng hóa	-	3.300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
VND			
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nông nghiệp Mũi Dinh	Bán hàng hóa	19.664.926.900	-
Công ty Cổ phần ARC Bình Dương	Cung cấp dịch vụ	98.280.000	-
		19.763.206.900	-
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>			
Công ty TNHH An Hạnh Thông	Mua hàng hóa	1.153.997.104	-
Công ty TNHH Trang Trại Xanh Phú Hòa	Mua hàng hóa	545.560.350	-
		1.699.557.454	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
Công ty TNHH Trang trại Xanh Phú Hòa	Tạm ứng phát triển vùng nguyên liệu	29.245.560.350	-
Ông Nguyễn Văn Thử	Tạm ứng	9.681.401.613	-
Ông Nguyễn Việt Đạt	Phải thu khác	3.071.080.000	3.071.080.000
Bà Bùi Thị Mai Hiền	Tạm ứng	260.000.000	-
Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH	Chi hộ	-	74.953.876
		42.258.041.963	3.146.033.876
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần ARC Bình Dương	Mua dịch vụ	357.620.756	359.823.171
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Mua hàng	42.000.000	48.160.000
		399.620.756	407.983.171
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH	Bán hàng hóa	-	207.060.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác			
Ông Nguyễn Văn Thứ	Cổ tức phải trả	144.390.000	-
Ông Nguyễn Đức Thuận	Cổ tức phải trả	49.104.000	-
Bà Bùi Thị Mai Hiền	Cổ tức phải trả	72.242.400	-
		265.736.400	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị		
Thù lao	1.120.000.000	1.200.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	6.830.429.000	3.926.733.000
Ban Kiểm soát		
Thù lao	132.000.000	132.000.000
TỔNG CỘNG	8.082.429.000	5.258.733.000

31. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	18.256.405.994	14.643.463.118
Từ 1 đến 5 năm	33.072.850.221	28.923.694.994
Trên 5 năm	140.320.673.135	136.655.495.880
TỔNG CỘNG	191.649.929.350	180.222.653.992

